

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA  
NO VA LAND INVESTMENT  
GROUP CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 32F/2025-CV-NVLG

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

HCMC, January 23, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*In compliance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidelines on disclosure of information on securities markets, No Va Land Investment Group Corporation (“the Company”) hereby announces the periodic disclosure of the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to Hanoi Stock Exchange as follows:*

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va  
*Name of organization: No Va Land Investment Group Corporation*
  - Mã chứng khoán: NVL  
*Ticker: NVL*
  - Địa chỉ: 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM  
*Address: 313B - 315 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC*
  - Điện thoại liên hệ: (84) 906 35 38 38  
*Phone: (84) 906 35 38 38*
  - Email: [info@novaland.com.vn](mailto:info@novaland.com.vn) Website: <https://www.novaland.com.vn>



2. Nội dung thông tin công bố:

2. *Disclosed information:*

- BCTC quý 4/2024

*FS for the fourth quarter of 2024*

BCTC riêng (TCNY có công ty con);

*Separate FS (The listed entity with subsidiaries)*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

*Consolidated FS (The listed entity with subsidiaries)*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

*Combined FS ((The listed entity has its own accounting unit that maintain separate accounting systems).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- *Cases requiring explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 4/2024):

+ *The audit firm issued a qualified opinion on the FS (as per the FS for the fourth quarter of 2024)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of a "Yes" response:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 4/2024):

+ *The net profit after corporate income tax for the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit, reflecting a change from a loss to a profit or vice versa (as per the FS for the fourth quarter of 2024)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of a "Yes" response:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ *The net profit after corporate income tax on the income statement in the reporting period shows a variance of 10% or more compared to the same period last year:*



Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of a "Yes" response:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

+ *The net profit after corporate income tax in the reporting period results in a loss, having changed from a profit in the same period last year to a loss in current period, or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanation document in case of a "Yes" response:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 23 /01/2025 tại đường dẫn: <https://www.novaland.com.vn/quan-he-dau-tu/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh>

*This information was published on the Company's website on 23 /01/2025 at the following link: <https://www.novaland.com.vn/en-US/financial-statements>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We commit that the information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the information disclosed.*

**Đại diện tổ chức**

*Organization representative*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE**

**Tài liệu đính kèm:**

**Attachments:**

- BCTC...
- *Financial statements*....
- Văn bản giải trình .....
- *Explanation letter*....



**DƯƠNG VĂN BẮC**

**DUONG VAN BAC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

**NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
QUARTER IV 2024**



**NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE ACCOUNTING PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024**

<b>CONTENT</b>	<b>PAGE</b>
Corporate information	1
Statement by the Board of Management	2
Separate balance sheet (Form B 01a – DN)	3
Separate income statement (Form B 02a – DN)	6
Separate cash flow statement (Form B 03a – DN)	8
Notes to the separate financial statements (Form B 09a– DN)	10

## NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

### CORPORATE INFORMATION

<b>Business Registration Certificate</b>	No. 054350 dated 18 September 1992 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 70th amendment No. 0301444753 dated 05 November 2024.	
<b>Board of Directors</b>	Mr. Bui Thanh Nhon Mr. Pham Tien Van Ms. Nguyen My Hanh Mr. Hoang Duc Hung Mr. Ng Teck Yow	Chairman Independent Member Independent Member Independent Member Member
<b>Audit committee</b>	Mr. Hoang Duc Hung Mr. Pham Tien Van Ms. Nguyen My Hanh  Mr. Ng Teck Yow	Chairman Member Member (until 25 Decmber 2024) Member (from 25 Decmber 2024)
<b>Board of Management</b>	Mr. Duong Van Bac Mr. Ng Teck Yow Mr. Cao Tran Duy Nam Ms. Tran Thi Thanh Van Mr. Duong Van Bac	Chief Executive Officer (from 01 November 2024) Chief Executive Officer (until 01 November 2024) Deputy Chief Executive Officer (from 15 November 2024) Deputy Chief Executive Officer (from 15 November 2024) Deputy Chief Executive Officer cum Chief Financial Officer (from 6 September 2024 to 01 November 2024)
<b>Legal representative</b>	Mr. Bui Thanh Nhon Mr. Duong Van Bac Mr. Ng Teck Yow	Chairman Chief Executive Officer (from 01 November 2024) Chief Executive Officer (until 01 November 2024)
<b>Registered office</b>	313B - 315 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam	
<b>Operation office</b>	65 Nguyen Du Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	

## NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

### STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

#### Statement of responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the separate financial statements

The Board of Management of No Va Land Investment Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing separate financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and cash flows for the financial period then ended. In preparing for these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and which enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.


#### APPROVAL OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We hereby, approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 6 to 61 which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

On behalf of the Board of Management



  
Dương Văn Bạc  
Chief Executive Officer  
Legal representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam  
23 January 2025

## NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 01a – DN

## SEPARATE BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>11,888,508,674,402</b>	<b>4,871,589,237,332</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>3</b>	<b>958,973,102,914</b>	<b>415,429,744,623</b>
111	Cash		958,920,621,387	315,378,887,849
112	Cash equivalents		52,481,527	100,050,856,774
<b>130</b>	<b>Short-term receivables</b>		<b>8,532,274,983,617</b>	<b>2,059,113,390,491</b>
131	Short-term trade accounts receivable	5	139,982,298,473	158,088,875,679
132	Short-term prepayments to suppliers	6	326,007,445,737	346,452,545,721
136	Other short-term receivables	7(a)	8,081,285,239,407	1,569,571,969,091
137	Provision for doubtful debts - short term	7(a)	(15,000,000,000)	(15,000,000,000)
<b>140</b>	<b>Inventories</b>		<b>2,336,128,553,003</b>	<b>2,346,955,373,399</b>
141	Inventories	8	2,336,128,553,003	2,346,955,373,399
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>61,132,034,868</b>	<b>50,090,728,819</b>
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	26,546,566,154	28,062,781,070
152	Value Added Tax to be reclaimed	16(b)	30,920,219,377	18,362,698,412
153	Other taxes receivable	16(b)	3,665,249,337	3,665,249,337

The notes on pages 10 to 61 are an integral part of these separate financial statements.



## NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 01a – DN

SEPARATE BALANCE SHEET  
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Notes	As at	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>200</b>	<b>LONG-TERM ASSETS</b>		<b>78,216,029,893,475</b>	<b>84,337,061,234,601</b>
<b>210</b>	<b>Long-term receivables</b>		<b>5,890,665,332,784</b>	<b>7,692,095,985,784</b>
216	Other long-term receivables	7(b)	5,890,665,332,784	7,692,095,985,784
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>515,317,028,638</b>	<b>537,876,148,834</b>
221	Tangible fixed assets	10(a)	453,345,747,724	468,103,180,090
222	Historical Cost		604,993,568,669	610,947,910,869
223	Accumulated depreciation		(151,647,820,945)	(142,844,730,779)
227	Intangible fixed assets	10(b)	61,971,280,914	69,772,968,744
228	Historical Cost		169,887,346,122	169,887,346,122
229	Accumulated depreciation		(107,916,065,208)	(100,114,377,378)
<b>230</b>	<b>Investment properties</b>	11	<b>328,099,042,176</b>	<b>334,191,850,357</b>
231	Historical Cost		387,467,333,888	387,467,333,888
232	Accumulated depreciation		(59,368,291,712)	(53,275,483,531)
<b>240</b>	<b>Long-term assets in progress</b>		<b>186,105,859,436</b>	<b>188,449,681,517</b>
241	Long-term work in progress	12	181,998,060,395	181,998,060,395
242	Construction in progress	13	4,107,799,041	6,451,621,122
<b>250</b>	<b>Long-term investments</b>		<b>71,292,035,650,676</b>	<b>75,580,899,016,143</b>
251	Investments in subsidiaries	4	71,600,543,582,977	75,817,539,582,977
252	Investments in associates, joint ventures	4	75,392,060,000	75,392,060,000
253	Investment in other entities	4	22,325,600,000	24,900,000,000
254	Provision for long-term investments	4	(406,225,592,301)	(336,932,626,834)
<b>260</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>3,806,979,765</b>	<b>3,548,551,966</b>
261	Long-term prepaid expenses	9 (b)	3,771,029,165	2,572,678,394
262	Deferred income tax assets	22	35,950,600	975,873,572
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>90,104,538,567,877</b>	<b>89,208,650,471,933</b>

The notes on pages 10 to 61 are an integral part of these separate financial statements.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 01a – DN

SEPARATE BALANCE SHEET  
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>67,197,845,987,896</b>	<b>66,567,709,263,379</b>
<b>310</b>	<b>Short-term liabilities</b>		<b>36,328,831,049,063</b>	<b>27,624,447,836,357</b>
311	Short-term trade accounts payable	14	325,072,414,585	349,175,664,317
312	Short-term advances from customers	15	281,403,665,254	315,418,485,515
313	Tax and other payables to the State Budget	16(a)	3,176,909,131	8,884,201,572
314	Payable to employees		1,536,456,261	1,700,195,200
315	Short-term accrued expenses	17(a)	5,413,671,069,669	3,171,864,296,792
318	Short-term unearned revenue	18	1,372,105,248	1,372,105,236
319	Other short-term payables	19(a)	4,573,145,882,274	2,981,377,570,196
320	Short-term borrowings	20(a)	25,724,617,839,292	20,789,820,610,180
322	Bonus and welfare funds		4,834,707,349	4,834,707,349
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>30,869,014,938,833</b>	<b>38,943,261,427,022</b>
333	Long-term accrued expenses	17(b)	342,309,912,572	-
336	Long-term unearned revenue	18	56,141,972,724	57,514,077,976
337	Other long-term payables	19(b)	20,529,812,473,588	23,419,119,798,205
338	Long-term borrowings	20(b)	9,938,338,203,399	15,459,511,205,583
342	Provisions for long-term payables	21	2,412,376,550	7,116,345,258
<b>400</b>	<b>OWNERS' EQUITY</b>		<b>22,906,692,579,981</b>	<b>22,640,941,208,554</b>
<b>410</b>	<b>Capital and reserves</b>		<b>22,906,692,579,981</b>	<b>22,640,941,208,554</b>
411	Owners' capital	23, 24	19,501,045,380,000	19,501,045,380,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		19,501,045,380,000	19,501,045,380,000
412	Share premium	24	5,051,601,924,626	5,051,601,924,626
421	Undistributed earnings	24	(1,645,954,724,645)	(1,911,706,096,072)
421a	- Undistributed post-tax profits of the previous years		(1,911,706,096,072)	1,957,564,638,700
421b	- Post-tax profit of current year		265,751,371,427	(3,869,270,734,772)
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>90,104,538,567,877</b>	<b>89,208,650,471,933</b>

Do Phuong Thuy  
Preparer

Nguyen Thuy Xuan Mai  
Chief Accountant



Duong Van Bac  
Chief Executive Officer  
23 January 2025

The notes on pages 10 to 61 are an integral part of these separate financial statements.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 02a – DN

SEPARATE INCOME STATEMENT

Code	Items	Note	For the period ended			
			Quater 4/2024 VND	Quater 4/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
01	Sales of goods and rendering of services		53,093,762,856	62,775,291,603	184,082,062,968	222,006,658,989
02	Less deductions		-	-	-	-
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	26	53,093,762,856	62,775,291,603	184,082,062,968	222,006,658,989
11	Cost of goods sold and services	27	(52,586,703,944)	(55,872,408,288)	(174,774,264,383)	(191,719,776,293)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services		507,058,912	6,902,883,315	9,307,798,585	30,286,882,696
21	Financial income	28	4,827,991,339,865	302,917,353,660	5,587,907,749,682	1,199,904,775,197
22	Financial expenses	29	(1,688,825,075,087)	(1,028,214,635,582)	(5,274,659,617,970)	(5,377,151,371,782)
23	- Including: Interest expenses	29	(992,120,260,743)	(772,131,982,803)	(3,847,358,466,782)	(4,065,675,739,090)
25	Selling expenses	30	(4,595,256,411)	(6,558,593,635)	(4,913,208,408)	(7,694,523,522)
26	General and administration expenses	31	(38,515,436,975)	3,469,123,946	(61,676,239,833)	(96,029,877,309)
30	Net operating profit		3,096,562,630,304	(721,483,868,296)	255,966,482,056	(4,250,684,114,720)
31	Other income	32	9,105,502,097	380,766,861,355	11,861,821,294	383,256,155,557
32	Other expenses	32	(516,231,245)	(167,992,933)	(1,137,008,951)	(1,842,775,609)
40	Net other income/(expenses)		8,589,270,852	380,598,868,422	10,724,812,343	381,413,379,948
50	Net accounting profit before tax		3,105,151,901,156	(340,884,999,874)	266,691,294,399	(3,869,270,734,772)

The notes on pages 10 to 61 are an integral part of these separate financial statements.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 02a – DN

SEPARATE INCOME STATEMENT  
(continued)

Code	Items	Note	Quater 4/2024 VND	Quater 4/2023 VND	For the period ended	
					31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
51	Business income tax - current	33	-	-	-	-
52	Business income tax - deferred	22,33	(939,922,972)	-	(939,922,972)	-
60	<b>Net profit after tax</b>		<b>3,104,211,978,184</b>	<b>(340,884,999,874)</b>	<b>265,751,371,427</b>	<b>(3,869,270,734,772)</b>



Do Phuong Thuy  
Preparer



Nguyen Thuy Xuan Mai  
Chief Accountant



  
Duong Van Bac  
Chief Executive Officer  
23 January 2025

The notes on pages 10 to 61 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT  
(Indirect method)

Code	Items	Note	For the period ended	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
01	Net profit before tax		266,691,294,399	(3,869,270,734,772)
<b>Adjustments for:</b>				
02	Depreciation and amortisation		28,651,928,377	40,192,116,680
03	Provisions		64,588,996,759	351,932,626,834
04	Foreign exchange (gain)/loss		777,391,518,879	480,168,323,002
05	Profits from investing activities		(4,610,390,123,777)	(52,843,290,652)
06	Interest expenses, bond issuance costs		3,958,529,659,099	4,310,662,947,974
08	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>485,463,273,736</b>	<b>1,260,841,989,066</b>
09	Decrease/(increase) in receivables		(3,267,262,937,607)	4,226,399,996,099
10	Decrease/(increase) in inventories		10,826,820,396	(4,699,238,462)
11	Increase in payables		1,705,153,671,672	569,646,542,216
12	Decrease in prepaid expenses		317,864,145	10,442,419,654
14	Interest paid		(750,870,998,750)	(2,230,293,300,372)
20	<b>Net cash inflows from operating activities</b>		<b>(1,816,372,306,408)</b>	<b>3,832,338,408,201</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		-	(3,195,331,894)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		2,450,205,130	4,948,000,000
24	Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities		-	54,596,090,321
26	Proceeds from divestment in other entities		3,666,726,400,000	-
27	Dividends and interest received		77,254,927,566	193,852,868,109
30	<b>Net cash inflows from investing activities</b>		<b>3,746,431,532,696</b>	<b>250,201,626,536</b>

The notes on pages 10 to 61 are an integral part of these separate financial statements.

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
(Indirect method)  
(Continued)

Code	Items	Note	For the period ended	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
33	Proceeds from borrowings		552,744,984,915	455,140,000,000
34	Repayments of borrowings		(1,939,258,106,305)	(4,745,488,070,966)
40	<b>Net cash outflows from financing activities</b>		<b>(1,386,513,121,390)</b>	<b>(4,290,348,070,966)</b>
50	<b>Net decrease in cash and cash equivalents</b>		<b>543,546,104,898</b>	<b>(207,808,036,229)</b>
60	<b>Cash and cash equivalents at beginning of period</b>		<b>415,429,744,623</b>	<b>623,235,019,009</b>
61	Effect of foreign exchange differences		(2,746,607)	2,761,843
70	<b>Cash and cash equivalents at end of period</b>		<b>958,973,102,914</b>	<b>415,429,744,623</b>



Do Phuong Thuy  
Preparer



Nguyen Thuy Xuan Mai  
Chief Accountant




Duong Van Bac  
Chief Executive Officer  
23 January 2025

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE ACCOUNTING PERIOD ENDED 31 DECEMBER 2024**

**1 GENERAL INFORMATION**

No Va Land Investment Group Corporation ("the Company") is a joint stock company which was established in SR Vietnam pursuant to Business registration certificate No. 054350 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City dated 18 September 1992 and the 70th amended Business Registration Certificate No. 0301444753 dated 05 November 2024. The Company is formerly known as Thanh Nhon Trading Limited, which was established and operated under the Business registration certificate as above.

The principal activities of the Company are real estate trading; civil and industrial construction; providing design and management consultancy services; providing real estate brokerage services.

The Company stock was officially listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") on 28 December 2016 with stock symbol "NVL" pursuant to Decision No. 500/QD-SGDHCM issued by General Director of HOSE on 19 December 2016.

The normal business cycle of each project of the Company is 36 months.

As at 31 December 2024, the Company had 31 direct subsidiaries and 2 direct associates as presented in Note 4 of the financial statements – Equity investments in other entities. Besides, the Company had 54 indirect subsidiaries and 5 indirect associates as below:



NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

1 GENERAL INFORMATION (Continued)

No.	Name	Location	Principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
				Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
<b>Indirect subsidiaries:</b>							
1	Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	Binh Thuan Province	Real estate trading	99.85	100.00	99.85	100.00
2	Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	79.98	100.00	79.98	100.00
3	Hoan Vu Joint Stock Company	Ba Ria Vung Tau Province	Buidling houses	99.85	99.88	99.85	99.88
4	350 Real Estate Investment & Development Company Limited (*****)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	67.14	99.99	99.97	99.99
5	38 Real Estate Investment and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
6	Ngoc Uyen Investment and Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
7	Truong Thanh Real Estate Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
8	Bao Phuc Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
9	Nova Richstar Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading, warehouse and factory leasing	99.99	99.99	99.99	99.99
10	Phuoc Long Investment and Development Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
11	Gia Phu Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
12	Mega Tie Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	98.59	99.99	98.59	99.99
13	Truong Tay Real Estate Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.98	99.97	99.98
14	Thinh Vuong Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
15	Nova Riverside Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.98	99.98	99.98
16	Thuan Phat Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
17	Huynh Gia Huy Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	0.00	0.00	99.98	99.98
18	Nhat Hoa Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.80	99.98	99.80	99.98
19	Lucky House Investment Services Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
20	Nha Rong Investment and Trade Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
21	Dinh Phat Real Estate Joint Stock Company (*****)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	67.13	99.96	99.95	99.96
22	Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.95	99.96	99.95	99.96
23	Nova Lexington Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.95	99.97	99.95	99.97
24	KM Investment Group Company Limited	Ho Chi Minh City	Investment consulting	99.85	99.90	99.85	99.90
25	Merufa - Nova Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.89	99.90	99.89	99.90



NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

1 GENERAL INFORMATION (Continued)

No.	Name	Location	Principal activity	31/12/2024		31/12/2024	
				Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
<b>Indirect subsidiaries (continued):</b>							
26	The Forest City Company Limited	Ba Ria Vung Tau Province	Real estate trading	99.88	99.90	99.88	99.90
27	Phuong Dong Building Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.89	99.89	99.89	99.89
28	Dat Viet Development Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.67	99.69	99.67	99.69
29	CQ89 Real Estate Investment & Development Company Limited (*****)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	66.86	99.59	99.56	99.59
30	The 21st Century International Development Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	98.97	98.97	98.97	98.97
31	Van Phat Investment Development Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
32	Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
33	Thu Minh Nguyen Investment Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	96.14	96.15	96.14	96.15
34	Hoa Thang Tourism Service Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	95.79	95.80	95.79	95.80
35	Aqua City Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	69.98	70.00	69.98	70.00
36	Phuc Hoa Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	69.97	99.99	69.97	99.99
37	An Phu Dong Real Estate Development Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
38	The Ky Hoang Kim Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
39	Nova Holiday Joint Stock Company (*)	Ho Chi Minh City	Short-term accommodation activities	99.98	99.98	99.98	99.98
40	Global Membership Joint Stock Company (Former name is Big Ben Holiday Joint Stock Company)	Ho Chi Minh City	Short-term accommodation activities	100.00	99.99	100.00	99.99
41	An Huy Investment and Development Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
42	Ngan Hiep Real Estate Joint Stock Company	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Real estate trading	99.98	99.99	99.98	99.99
43	Liberty Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate consulting, brokerage auction, land use right auction	99.98	99.98	99.98	99.98
44	Thanh My Loi Joint Stock Company (*****)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	51.48	70.00	69.75	70.00
45	Long Hung Phat Consulting Company Limited	Ho Chi Minh City	Management consulting activities	79.98	80.00	79.98	80.00

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

1 GENERAL INFORMATION (Continued)

No.	Name	Location	Principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
				Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
<b>Indirect subsidiaries (continued):</b>							
46	Nova Final Solution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
47	Dang Khanh Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.39	99.41	99.39	99.41
48	Mui Ne General Investment Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Buidling recreation resorts	99.37	99.99	99.37	99.99
49	Green Land Real Estate Development And Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	69.97	99.99	69.97	99.99
50	Ngoc Linh Hoa Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.82	99.83	99.82	99.83
51	Da Lat Lake Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.99	99.97	99.99
52	Binh An Ecoland Limited Company	Ba Ria Vung Tau Province	Short-term accommodation activities	99.97	99.99	99.97	99.99
53	Duc Tan Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	99.99	99.99	99.99	99.99
54	Trung Duong Investment and Tourist Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	99.50	99.50	99.50	99.50
55	Truc Quynh Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99

(\*) As of the release date of the separate financial statements, Nova Holiday Joint Stock Company is in the process of completing dissolution procedures.

<b>Indirect associates:</b>							
1	Sai Gon Golf Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	50.00	50.00	50.00	50.00
2	Hung Ngu Security Joint Stock Company	Dong Nai Province	Personal protection activities	24.00	24.00	24.00	24.00
3	Phu Tri Real Estate Investment Commercial Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	48.98	48.98	48.98	48.98
4	Amata Service City Long Thanh 1 Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	48.89	49.00	48.89	49.00
5	Amata Service City Long Thanh 2 Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	49.00	49.00	49.00	49.00



**1 GENERAL INFORMATION (Continued)**

As at 31 December 2024, the Company had 31 employees (31 December 2023: 35 employees.)

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES****2.1 Basis of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The financial statements in Vietnamese language are the official statutory financial statements of the Company. The financial statements in English language have been translated from the Vietnamese language financial statements.

Additionally, the Company has also prepared consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements for the Company and its subsidiaries (together, "the Group"). In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings – which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies – have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements should read them together with the consolidated financial statements of the Group for the financial period ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the financial position and results of operations and cash flows of the Group as a whole.

**2.2 Fiscal year**

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

**2.3 Currency**

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the bank where the Company regularly trades. Foreign currencies deposited in bank at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the bank where the Company opens the foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

**2.4 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.5 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date

**2.6 Inventories**

Properties acquired or being constructed for sale under the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation are recognised as inventories. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. The cost of inventories includes land costs, construction costs, and other direct and overhead expenses incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.

**2.7 Investments****a) Investment in subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Company has the power to govern the financial and operating policies generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are accounted for at cost less provision for diminution in value. Provision for diminution in value is made when there is an impairment of the investments.

**b) Investments in associates**

Associates are investments that the Company has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% voting rights of the investee.

Investments in associates are accounted for at cost less provision for diminution in value. Provision for diminution in value is made when there is a reduction in value of the investments.

**c) Investments in equity of other entities**

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**2.7 Investments (continued)**

**d) Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities**

Provision for investments in subsidiaries, associates, and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value can not be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries and associates.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

**2.8 Business cooperation contracts**

A business cooperation contract ("BCC") is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are controlled by one of the parties. If the BCC states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenue and expenses because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC.

- When the Company is in charge of accounting and tax finalisation, the Company is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the period.
- When the Company is not in charge of accounting and tax finalisation, the Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC.

**2.9 Fixed assets**

*Tangible fixed assets and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim separate income statement when incurred in the period.

*Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of the assets are as follows:

Buildings	5 – 50 years
Machinery	3 – 20 years
Motor vehicles	4 – 8 years
Office equipment	3 – 8 years
Software and Trademark	3 – 7 years
Others	2 – 3 years



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.9 Fixed assets (continued)**

Land use rights with indefinite useful life are recorded at historical cost and are not amortised.

*Disposals*

Gains and losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the income statement.

*Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipments; compensation and resettlement costs; project management expenditures; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

**2.10 Operating leases**

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

**2.11 Investment properties**

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of another consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim separate income statement when incurred in the period.

*Depreciation*

Investment properties for leasing are depreciated on the straight-line method to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of the investment properties are as follows:

Buildings and structures	6 – 50 years
--------------------------	--------------

Land use rights with indefinite useful life are recorded at historical cost and are not amortised.

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the net book value and are recognised as income or expense in the income statement.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.12 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the balance sheet and are mainly prepaid selling expenses, prepayments for services, tools and equipment already put to use. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated to expenses using the straight line method over the allocation period, except for selling expenses which are allocated to expenses on the basis of matching with revenue recorded when the Company has handed over significant risks and rewards of ownership to the buyers.

**2.13 Payables**

Classifications of payables are based on their nature:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are reclassified into long-term and short-term payables on the balance sheet based on remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

**2.14 Borrowing**

Borrowings include borrowings from banks, financial institutions and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

assets are capitalised during the year of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are recognised in the interim separate income statement when incurred.

**2.15 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

**2.16 Provisions**

Provisions are recognised when: the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as interest expenses.

Provisions for warranty expenses for real estate held for sale: The Group estimates warranty provision expenses based on sales and existing information on warranty costs of properties sold in the past.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.17 Unearned revenue**

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers paid in advance for one or many accounting periods for asset leases. The Company records unearned revenue for the future obligations that the Company has to conduct.

**2.18 Convertible bonds**

Convertible bonds are bonds that may be converted into common shares of the same issuer under the conditions identified in the bond issuance plan.

Upon initial recognition, the Company calculates and determines separately the value of the debt component and equity component of convertible bonds using the effective interest rate method. The debt component of convertible bonds is recorded as a liability; the equity component (share options) of convertible bonds is recorded as an owners' equity item. Subsequently, the Company periodically records bond interest using the effective interest rate. The costs of issuing convertible bonds are deducted from the bond's liability component and allocated to financial expenses or capitalised on a straight-line basis.

At maturity, the equity component which is a share option is transferred to the share premium account regardless whether the bond holder exercised the option or not.

**2.19 Share capital**

Contributed capital of the shareholders is recorded according to actual amount contributed. Contributions from owners are recorded according to par value of the share.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Share conversion options on bonds is the value of the equity component of the convertible bonds at the reporting date. The value is defined as the difference between the total sums received from the issuance of convertible bonds and the value of the debt component of convertible bonds. At initial recognition, the value of share conversion options on bonds is recorded separately in owners' capital. At the bond maturity, this option is transferred to share premium.

Undistributed earnings record the Company's results (profit, loss) after business income tax at the reporting date.

**2.20 Appropriation of net profit**

Net profit after income tax could be distributed to owners/ shareholders after approval at General Meeting, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's net profit and subject to shareholders' approval at the General Meeting.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.21 Revenue recognition****(a) Revenue from sale of real estate**

Revenue from sale of real estate is recognised in the income statement when the real estate sale has been completed and the Company has handed over significant risks and rewards of ownership to the buyer. Revenue from the sale of real estate is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The real estate has been completed, and the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the real estate;
- The Company no longer hold the right to manage the real estate as real estate's owner or the right to control the real estate;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- the Company has received or enables to receive economic benefits from the sale of the real estate; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the real estate can be measured reliably.

**(b) Sale of services**

Revenue from the sale of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the sale of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**(c) Interest income**

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both two (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

**(d) Dividend income**

Income from dividends/distributable profits is recognised when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends/distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.22 Cost of sales**

Cost of goods sold or cost of services are cost of finished goods, merchandises, materials sold or service provided during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on prudent concept.

**2.23 Financial expenses**

Finance expenses are expenses incurred in the period for financial activities including interest expenses, other borrowing related expenses and bond issuance expenses, losses incurred when selling foreign currencies, losses from foreign exchange differences and payment discounts.

**2.24 Selling expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services, which mainly include publicity, display, promotions, advertising expenses and sale commissions.

**2.25 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which mainly include salary expenses of administrative staffs (salaries, wages, allowances,...); social insurance, medical insurance, labour union fees, unemployment insurance of administrative staff, expenses of office materials, tools and supplies, outside services (electricity, water, telephone, fax, assets insurance, fire and explosive accidents insurance,...) and other cash expenses.

**2.26 Current and deferred income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.27 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering of the related party relationship, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

**2.28 Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in providing products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Company's financial statements in order to help users of financial statements understand and evaluate the Company's operations in a comprehensive way.

**2.29 Critical accounting estimates**

The preparation of interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

**3 CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cash on hand	-	173,823,680
Cash at bank	958,920,621,387	315,205,064,169
Cash equivalents (*)	52,481,527	100,050,856,774
	<u>958,973,102,914</u>	<u>415,429,744,623</u>

(i) Cash equivalents are term deposits in Vietnamese Dong at commercial banks with original maturity of 3 months and earn interest rate 3.3% per annum (as at 31 December 2023: from 1.9% per annum to 3.5% per annum).

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there were no cash and cash equivalents used as collateral for the bank loans.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

4 INVESTMENTS

(i) Investments in subsidiaries

No	Name	Principal activity	31/12/2024					31/12/2023				
			Ownership %	Voting rights %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting rights %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	Nova Hospitality Joint Stock Company	Real estate trading	100.00	100.00	20,115,509,210,000	(*)	-	100.00	100.00	20,115,509,210,000	(*)	-
2	No Va Thao Dien Company Limited	Real estate trading	99.99	99.99	7,821,622,500,000	(*)	-	99.99	99.99	7,821,622,500,000	(*)	-
3	No Va My Dinh Real Estate Company Limited (****) (formerly known as No Va My Dinh Real Estate Joint Stock Company)	Real estate trading	67.15	67.15	5,070,926,000,000	(*)	-	99.99	99.99	7,550,594,000,000	(*)	-
4	Khai Hung Real Estate Company Limited	Real estate trading	97.76	97.76	6,920,965,000,000	(*)	-	97.76	97.76	6,920,965,000,000	(*)	-
5	No Va Land Investment Joint Stock Company	Real estate trading	98.09	99.97	5,470,700,000,000	(*)	-	98.09	98.09	5,470,700,000,000	(*)	-
6	Nova Saigon Royal Investment Limited Company	Real estate trading	100.00	100.00	3,527,393,300,000	(*)	-	100.00	100.00	3,527,393,300,000	(*)	-
7	Gia Duc Real Estate Company Limited	Real estate trading	99.99	100.00	3,739,989,500,000	(*)	-	99.99	100.00	3,739,989,500,000	(*)	-
8	The Prince Residence Joint Stock Company	Real estate trading	99.96	99.96	3,140,639,200,000	(*)	-	99.96	99.96	3,140,639,200,000	(*)	-
9	Tan Kim Yen Real Estate Investment Company Limited (****)	Real estate trading	99.99	99.99	709,999,000,000	(*)	-	99.99	99.99	2,204,600,000,000	(*)	-
10	Unity Real Estate Investment Company Limited	Real estate trading	99.98	99.98	2,629,500,000,000	(*)	-	99.98	99.98	2,629,500,000,000	(*)	-
11	Da Lat Valley Real Estate Company Limited	Real estate trading	72.62	72.62	2,000,000,000,000	(*)	-	72.62	72.62	2,000,000,000,000	(*)	-
12	Tuong Minh Investment and Real Estate Company Limited	Real estate trading	99.99	100.00	1,925,665,604,000	(*)	-	99.99	100.00	1,925,665,604,000	(*)	-
13	Bach Hop Real Estate Company Limited	Real estate trading	100.00	100.00	1,632,498,000,000	(*)	-	99.77	99.77	1,910,786,560,000	(*)	-
14	An Phat Real Estate Development and Investment Company Limited	Real estate trading	100.00	100.00	913,254,410,000	(*)	-	100.00	100.00	1,632,498,000,000	(*)	-
15	Nova Rivergate Company Limited	Real estate trading	99.77	99.77	789,981,000,000	(*)	-	99.77	99.77	936,201,410,000	(*)	-
16	Nova Phuc Nguyen Real Estate Company Limited	Real estate trading	99.97	99.97	732,869,100,000	(*)	-	99.97	99.97	789,981,000,000	(*)	-
17	Thanh Nhon Investment Real Estate Joint Stock Company (**)	Real estate trading	42.42	42.42	528,310,550,000	(*)	(171,725,592,301)	42.42	42.42	732,869,100,000	(*)	(171,725,592,301)
18	Nova Sasco Company Limited	Real estate trading	99.99	99.99	374,918,018,977	(*)	-	99.99	99.99	528,310,550,000	(*)	-
19	Nova Nam A Company Limited	Real estate trading	92.70	92.70	146,927,530,000	(*)	-	92.70	92.70	374,918,018,977	(*)	-
20	Nova Princess Residence Joint Stock Company	Real estate trading	99.90	99.90	290,190,000,000	(*)	-	99.90	99.90	366,707,530,000	(*)	-
21	Gia Huy Real Estate Investment and Development Company Limited	Real estate trading	51.00	51.00	267,910,000,000	(*)	-	51.00	51.00	290,190,000,000	(*)	-
22	Nova Sagel Company Limited	Real estate trading	73.00	73.00	234,500,000,000	(*)	-	73.00	73.00	267,910,000,000	(*)	-
23	Nova An Phu Company Limited	Real estate trading	92.27	92.27	211,998,000,000	(*)	(234,500,000,000)	92.27	92.27	234,500,000,000	(*)	(165,207,034,533)
24	Mega Housing Joint Stock Company	Real estate trading	98.60	98.60	1,632,498,000,000	(*)	-	98.60	98.60	211,998,000,000	(*)	-
25	Nova Festival Corporation	Real estate trading	94.02	04.02	173,000,000,000	(*)	-	94.02	94.02	173,000,000,000	(*)	-

## 4 INVESTMENTS

## (i) Investments in subsidiaries

No	Name	Principal activity	31/12/2024					31/12/2023				
			Ownership	Voting rights	Cost	Fair value	Provision	Ownership	Voting rights	Cost	Fair value	Provision
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
26	Nova Asset Management Company Limited	Real estate trading	99.99	99.99	138,986,100,000	(*)	-	99.99	99.99	138,986,100,000	(*)	-
27	Nova Lucky Palace Company Limited	Real estate trading	100.00	100.00	99,995,000,000	(*)	-	100.00	100.00	99,995,000,000	(*)	-
28	Novaland Dat Tam Real Estate Investment Company Limited	Real estate trading	51.00	51.00	51,000,000,000	(*)	-	51.00	51.00	51,000,000,000	(*)	-
29	Novaland Agent Company Limited	Real estate trading	100.00	100.00	20,000,000,000	(*)	-	100.00	100.00	20,000,000,000	(*)	-
30	Cao Nguyen Xanh Real Estate Investment Company Limited	Real estate trading	100.00	100.00	10,000,000,000	(*)	-	100.00	100.00	10,000,000,000	(*)	-
31	Ky Nguyen Urban Development Joint Stock Company (**)	Real estate trading	0.01	0.01	510,000,000	(*)	-	0.01	0.01	510,000,000	(*)	-
			<u>71,600,543,582,977</u>			<u>(406,225,592,301)</u>		<u>75,817,539,582,977</u>			<u>(336,932,626,834)</u>	

(\*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Board of Management of the Company did not disclose the fair value of these investments as they have not been listed in the stock market. There were no fair value information available of these investments.

(\*\*) The Company has the right to control this subsidiary through the right to control other subsidiaries of the Company.

The ownership and voting rights of the Company indicate the portion of ownership of the Company without considering the portion owned by other subsidiaries of the Group.

(\*\*\*) According to the Resolution No. 55/2024-NQ.HĐQT-NVLG date 31 December 2024, the Company's Board of Directors has approved the reduction of the capital contribution in Tan Kim Yen Real Estate Investment Company Limited ("Tan Kim Yen") from VND2,204,600,000,000 to VND204,800,000. Tan Kim Yen will return a portion of capital contribution to its shareholders in proportion to their holdings. As at the date of the separate financial statements, Tan Kim Yen has returned the capital contribution worth VND1,494,601,000,000 and Tan Kim Yen is processing the reduction procedure.

(\*\*\*\*) According to the Resolution No. 53/2024-NQ.HĐQT-NVLG dated 27 December 2024, the Company's Board of Directors has approved the reduction of the capital contribution Novaland Dat Tam Real Estate Investment Company Limited ("NVL Dat Tam") from VND51,000,000,000 to VND51,000,000. NVL Dat Tam will return a portion of capital contribution to its shareholders in proportion to their holdings. As at the date of the separate financial statements, NVL Dat Tam is processing the reduction procedure.

(\*\*\*\*\*) Pursuant to Resolution No. 50/2024-NQ.HĐQT-NVLG dated December 25, 2024, the Company completed the transfer of 32.84% of the charter capital at Nova My Dinh Real Estate Company Limited ("My Dinh") in December 2024, with a total transfer value of VND 7,058,824,000,000. The difference between the total transfer value and the book value of the investment is recorded in the profit from financial activities indicator in the Company's financial revenue (Note 28).

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

4 INVESTMENTS

(ii) Investments in associates

No	Name	Principal activity	31/12/2024				31/12/2023			
			Ownership and voting rights %	Cost	Fair value	Provision	Ownership and voting rights %	Cost	Fair value	Provision
				VND	VND	VND		VND	VND	VND
1	Ben Thanh House One Member Limited Company	Real estate trading	25.00	60,600,000,000	(*)	-	25.00	60,600,000,000	(*)	-
2	Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	Trading electronic components and telecommunications trading	33.31	14,792,060,000	(*)	-	33.31	14,792,060,000	(*)	-
				<u>75,392,060,000</u>		<u>-</u>		<u>75,392,060,000</u>		<u>-</u>

(iii) Investment in other entities

No	Name	Principal activity	31/12/2024				31/12/2023			
			Ownership and voting rights %	Cost	Fair value	Provision	Ownership and voting rights %	Cost	Fair value	Provision
				VND	VND	VND		VND	VND	VND
1	Hong Ngu Joint Stock Company	Real estate trading	15.00	15,000,000,000	(*)	-	15.00	15,000,000,000	(*)	-
2	Mekong Smart City Joint Stock Company (**)	Electronic components manufacturing	7.89	6,425,600,000	(*)	-	7.89	9,000,000,000	(*)	-
3	PTN Education Joint Stock Company	Education	9.00	450,000,000	(*)	-	9.00	450,000,000	(*)	-
4	NoVa Education Group Joint Stock Company	Education	9.00	450,000,000	(*)	-	9.00	450,000,000	(*)	-
				<u>22,325,600,000</u>		<u>-</u>		<u>24,900,000,000</u>		<u>-</u>

(\*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company did not disclose the fair value of this investments as it has not been listed in the stock market. There was no fair value information available of this investment.



NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties	61,454,374,239	94,516,791,459
An Phu An Real Estate Company Limited	-	50,036,324,000
Thanh Nhon Investment Real Estate Company Limited	20,655,000,000	4,455,000,000
An Khang Real Estate Development Company Limited	6,035,076,844	1,879,555,320
Others	34,764,297,395	38,145,912,139
Related parties (Note 37(b))	78,527,924,234	63,572,084,220
	<u>139,982,298,473</u>	<u>158,088,875,679</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023 there was no balance of the short-term trade accounts receivable which was past due or not past due but impaired.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties		
Saigon General Service Joint Stock Company (*)	323,222,166,783	323,182,845,867
Others	2,785,278,954	23,269,699,854
	<u>326,007,445,737</u>	<u>346,452,545,721</u>

(\*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, this balance represents land costs and other related fees to execute project transfer procedures.

## 7 OTHER RECEIVABLES

## (a) Other short-term receivables

	31/12/2024		31/12/2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Receivable from Share purchase agreement (i)	5,132,000,000,000	-	-	-
Receivable from BCC (ii)	1,800,000,000,000	-	-	-
Receivable from Settlement Agreement	960,000,000,000	-	-	-
Deposits for share acquisitions, capital contribution (iii)	57,404,295,518	-	1,017,404,295,518	-
Interest receivable from BCC contacts	6,085,917,688	-	376,820,563,422	-
Dividend receivables	-	-	53,872,482,000	-
Liquidation of contracts	29,307,155,158	-	30,810,086,194	-
Others	96,487,871,043	(15,000,000,000)	90,664,541,957	(15,000,000,000)
	<b>8,081,285,239,407</b>	<b>(15,000,000,000)</b>	<b>1,569,571,969,091</b>	<b>(15,000,000,000)</b>

(i) The balance represents the amount that The Company will receive from third parties under share purchase agreement about the Company's capital contribution at No Va My Dinh Real Estate Company Limited. As at the date of the separate financial statements, the Company has fully collected all receivables amounted to VND5,132 billion.

(ii) The balance represents the amount paid for project development and investment cooperation with related parties and third parties. The type of this co-operation contract is BCC in form of shared profits. The Company will be shared profit of the projects based on the agreed sharing ratio between parties in the agreement. The shared profit will be calculated based on the profit of the project and actual investment ratio of each party. This balance and the shared profit will be received by the Company under the term of BCC.

(iii) The amount presents deposits for share acquisitions and capital contribution which the Company is investing, which will be transferred as an investment in subsidiaries or associates when the Company completes the transferring.



7 OTHER RECEIVABLES (continued)

(a) Other short-term receivables (continued)

In which, the detailed balances with related parties and third parties were as follows:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties	8,026,162,403,773	-	1,089,842,005,723	-
Nha Xinh Real Estate Development Company Limited	3,000,000,000,000	-	-	-
Bach Duong Real Estate Development Company Limited	2,132,000,000,000	-	-	-
Mui Yen Joint Stock Company	1,800,000,000,000	-	-	-
Galactic Group Joint Stock Company	960,000,000,000	-	-	-
Light City Real Estate Investment Company Limited	-	-	960,000,000,000	-
Others	135,665,334,809	-	129,842,005,723	-
Related parties (Note 37(b))	53,619,904,598	(15,000,000,000)	479,729,963,368	(15,000,000,000)
	<b>8,081,285,239,407</b>	<b>(15,000,000,000)</b>	<b>1,569,571,969,091</b>	<b>(15,000,000,000)</b>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balance of short-term other receivables which were past due, amounted to VND15,000,000,000.

## 7 OTHER RECEIVABLES (continued)

## (b) Other long-term receivables

	31/12/2024		31/12/2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Receivable from BCC (i)	5,873,600,000,000	-	7,673,600,000,000	-
Others	17,065,332,784	-	18,495,985,784	-
	<b>5,890,665,332,784</b>	<b>-</b>	<b>7,692,095,985,784</b>	<b>-</b>

(i) The balance represents the amount paid for project development and investment cooperation with related parties and third parties. The type of this co-operation contract is BCC in form of shared profits. The Company will be shared profit of the projects based on the agreed sharing ratio between parties in the agreement. The shared profit will be calculated based on the profit of the project and actual investment ratio of each party. This balance and the shared profit will be received by the Company under the term of BCC.

In which, the detailed balances with related parties and third parties were as follows:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties	1,267,065,332,784	-	3,068,495,985,784	-
Mui Yen Joint Stock Company	-	-	1,800,000,000,000	-
An Khang Real Estate Development Company Limited	1,250,000,000,000	-	1,250,000,000,000	-
Others	17,065,332,784	-	18,495,985,784	-
Related parties (Note 37(b))	4,623,600,000,000	-	4,623,600,000,000	-
	<b>5,890,665,332,784</b>	<b>-</b>	<b>7,692,095,985,784</b>	<b>-</b>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balance of other long-term receivables which was past due or not past due but impaired.

## 8 INVENTORIES

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Properties in construction progress (i)	2,219,833,981,695	2,219,091,044,194
Property merchandises	101,989,469,129	110,945,172,833
Completed properties (ii)	13,206,372,783	13,206,372,783
Other merchandises	1,098,729,396	3,712,783,589
	<b>2,336,128,553,003</b>	<b>2,346,955,373,399</b>

(i) The properties in construction progress mainly include land costs, construction costs, consulting and designing fees and other costs relating to the projects. As at 31 December 2024, the projects were in construction progress.

**8 INVENTORIES (continued)**

As at 31 December 2024, the land-use-rights, houses and other relating assets which are located at Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City were pledge with banks as collateral or mortgaged assets to secure the payment obligation and other financial obligations in relation to raise capital through bonds and credit granting for a subsidiary of the Company.

(ii) As at 31 December 2024, the balance of completed properties mainly represents the value of Lucky Dragon project which is located at No. 359 Do Xuan Hop Street, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City and Orchard Garden project which is located at No. 128 Hong Ha Street, Ward 9, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh and Tropic Garden 2 which is located at No. 49, No.66 Street, Thao Dien Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

For the accounting period ended 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no interest expense capitalised into value of inventories.

**9 PREPAID EXPENSES****(a) Short-term prepaid expenses**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Deferred expenses in accordance with revenue from sale of real estate	22,704,402,087	22,809,236,147
Tools, supplies and deferred expenses	86,041,035	3,084,088,081
Others	3,756,123,032	2,169,456,842
	<u>26,546,566,154</u>	<u>28,062,781,070</u>

**(b) Long-term prepaid expenses**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Office and rental property renovation costs	2,188,655,339	777,635,000
Deferred expenses in accordance with revenue from sale of real estate	538,916,943	579,920,906
Tools and supplies	50,554,434	152,891,528
Others	992,902,449	1,062,230,960
	<u>3,771,029,165</u>	<u>2,572,678,394</u>

Movements of prepaid expenses were as follows:

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Beginning balance	30,635,459,464	41,077,879,118
Increase	9,270,666,993	14,386,659,773
Allocation	(9,588,531,138)	(24,829,079,427)
	<u>30,317,595,319</u>	<u>30,635,459,464</u>

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

10 FIXED ASSETS  
(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
<b>Historical cost</b>						
As at 1 January 2024	522,086,755,185	18,786,842,878	18,057,067,637	51,918,245,169	99,000,000	610,947,910,869
Disposals	-	-	(4,585,090,000)	(71,238,000)	-	(4,656,328,000)
Other decreases	-	-	(1,298,014,200)	-	-	(1,298,014,200)
As at 31 December 2024	<u>522,086,755,185</u>	<u>18,786,842,878</u>	<u>12,173,963,437</u>	<u>51,847,007,169</u>	<u>99,000,000</u>	<u>604,993,568,669</u>
<b>Accumulated amortisation</b>						
As at 1 January 2024	(69,034,498,764)	(9,431,310,338)	(14,680,115,815)	(49,599,805,862)	(99,000,000)	(142,844,730,779)
Charge for the period	(11,287,048,818)	(988,039,480)	(650,931,555)	(1,831,412,513)	-	(14,757,432,366)
Disposals	-	-	4,585,090,000	71,238,000	-	4,656,328,000
Other decreases	-	-	1,298,014,200	-	-	1,298,014,200
As at 31 December 2024	<u>(80,321,547,582)</u>	<u>(10,419,349,818)</u>	<u>(9,447,943,170)</u>	<u>(51,359,980,375)</u>	<u>(99,000,000)</u>	<u>(151,647,820,945)</u>
<b>Net book value</b>						
As at 1 January 2024	<u>453,052,256,421</u>	<u>9,355,532,540</u>	<u>3,376,951,822</u>	<u>2,318,439,307</u>	<u>-</u>	<u>468,103,180,090</u>
As at 31 December 2024	<u>441,765,207,603</u>	<u>8,367,493,060</u>	<u>2,726,020,267</u>	<u>487,026,794</u>	<u>-</u>	<u>453,345,747,724</u>

Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND69 billion (as at 31 December 2023: VND66 billion).

As at 31 December 2024, plants and buildings with historical cost amounting VND412 billion were pledged as collateral assets for the Company's loan (as 31 at December 2023: VND423 billion) (Note 20)

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

10 FIXED ASSETS (continued)  
(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software and trademark VND	Total VND
<b>Historical cost</b>			
As at 1 January 2024	57,754,517,947	112,132,828,175	169,887,346,122
As at 31 December 2024	57,754,517,947	112,132,828,175	169,887,346,122
<b>Accumulated amortisation</b>			
As at 1 January 2024	-	(100,114,377,378)	(100,114,377,378)
Charge for the period	-	(7,801,687,830)	(7,801,687,830)
As at 31 December 2024	-	(107,916,065,208)	(107,916,065,208)
<b>Net book value</b>			
As at 1 January 2024	57,754,517,947	12,018,450,797	69,772,968,744
As at 31 December 2024	57,754,517,947	4,216,762,967	61,971,280,914

Historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND103 billion (as at 31 December 2023: VND30 billion).

As at 31 December 2024 land use rights with historical cost amounting to VND56 billion were pledged as collateral assets for the Company's loans (as at 31 December 2023: 34 billion) were used as collateral for the Company's loan (Note 20).

11 INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
<b>Historical cost</b>			
As at 1 January 2024	76,447,986,206	311,019,347,682	387,467,333,888
As at 31 December 2024	76,447,986,206	311,019,347,682	387,467,333,888
<b>Accumulated amortisation</b>			
As at 1 January 2024	-	(53,275,483,531)	(53,275,483,531)
Charge for the period	-	(6,092,808,181)	(6,092,808,181)
As at 31 December 2024	-	(59,368,291,712)	(59,368,291,712)
<b>Net book value</b>			
As at 1 January 2024	76,447,986,206	257,743,864,151	334,191,850,357
As at 31 December 2024	76,447,986,206	251,651,055,970	328,099,042,176

As at 31 December 2024 and 31 December 2023 the rental income from leasing and direct expenses from investment properties that generated rental income during the year are presented in Note 35.

The fair value of the Company's investment properties has not been determined because there has been no recent transaction in the market for similar properties located in the same area. The fair value of investment properties may differ from the carrying amount.

**12 LONG-TERM WORK IN PROGRESS**

This balance comprised of the work in progress amount of a project located at Thao Dien Ward, Thu Duc City, and at Phu Huu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City. These projects are in the progress of completing the legal papers for future developments.

**13 CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Construction expense, office renovation	4,107,799,041	6,451,621,122
	<u>4,107,799,041</u>	<u>6,451,621,122</u>

Movements of construction in progress were as follows:

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Beginning balance	6,451,621,122	16,659,587,273
Purchases	-	126,138,269
Transfers to tangible fixed assets	-	(4,996,405,960)
Transfers to intangible fixed assets	-	(3,943,422,500)
Transfers to inventories	(730,149,429)	-
Other decreases	(1,613,672,652)	(1,394,275,960)
<b>Ending balance</b>	<u>4,107,799,041</u>	<u>6,451,621,122</u>

**14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties (*)	325,072,414,585	349,175,664,317
	<u>325,072,414,585</u>	<u>349,175,664,317</u>

(\*) Details of other short-term payables from third parties accounting from 10% or more of the total balance were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
UBS AG, Singapore Branch (formerly known as: Credit Suisse AG, Singapore Branch)	162,887,625,025	155,677,500,000
Viet Nam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	-	66,764,273,974

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balance of short-term trade accounts payable which was past due or not past due but impaired.

**15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

The short-term advances from customers are advances from customers according to the property transfer agreements of the Company's projects. The amount is recognised as revenue when the Company completes and hands over properties to customers.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there were no customers accounting from 10% or more of the total balance.

## 16 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Movements of tax and other (receivables from)/payables to the State Budget during the period were as follows:

	As at 1/1/2024 VND	Arose during the period VND	Net off VND	Settled during the period VND	As at 31/12/2024 VND
<b>(a) Tax payables</b>					
VAT on domestic sales	-	15,349,201,783	(15,349,201,783)	-	-
Personal income tax	1,243,073,998	16,636,539,620	-	(15,899,708,003)	1,979,905,615
Withholding tax	6,490,556,054	54,797,751,059	-	(61,138,890,750)	149,416,363
Others	1,150,571,520	5,845,599,167	-	(5,948,583,534)	1,047,587,153
	<u>8,884,201,572</u>	<u>92,629,091,629</u>	<u>(15,349,201,783)</u>	<u>(82,987,182,287)</u>	<u>3,176,909,131</u>
<b>(b) Tax receivables</b>					
VAT to be reclaimed	(18,362,698,412)	(27,906,722,748)	15,349,201,783	-	(30,920,219,377)
Business income tax temporarily paid 1%	(3,398,844,983)	-	683,988,330	-	(2,714,856,653)
Overpaid business income tax	(266,404,354)	-	(683,988,330)	-	(950,392,684)
	<u>(22,027,947,749)</u>	<u>(27,906,722,748)</u>	<u>15,349,201,783</u>	<u>-</u>	<u>(34,585,468,714)</u>

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

17 ACCRUED EXPENSES

(a) Short-term accrued expenses

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Interest expenses	5,179,965,171,852	3,021,762,780,279
Construction costs	128,699,925,467	128,698,344,782
Others	105,005,972,350	21,403,171,731
	<u>5,413,671,069,669</u>	<u>3,171,864,296,792</u>

In which, the detailed balances with third parties and related parties were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties	5,402,832,951,150	3,155,750,680,353
UBS AG, Singapore Branch	997,281,575,463	769,691,079,820
(formerly known as:Credit Suisse AG, Singapore Branch)		
Seatown Private Credit Master Fund	662,215,440,192	291,735,870,167
Credit Opportunities III Pte. Limited	566,400,054,262	285,368,270,189
Dallas Vietnam Gamma Ltd	527,470,881,122	301,272,853,725
Vietnam Investment and Development Bank Securities Joint Stock Company	523,606,240,434	288,382,109,023
Others	2,125,858,759,677	1,219,300,497,429
Related parties (Note 37(b))	10,838,118,519	16,113,616,439
	<u>5,413,671,069,669</u>	<u>3,171,864,296,792</u>

(b) Long-term accrued expenses

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Interest expenses	342,309,912,572	-
	<u>342,309,912,572</u>	<u>-</u>

In which, the detailed balances with third parties and related parties were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties	288,899,678,743	-
Petrovietnam Securities Incorporated	288,899,678,743	-
Related parties (Note 37(b))	53,410,233,829	-
	<u>342,309,912,572</u>	<u>-</u>

18 UNEARNED REVENUES

Unearned revenue represents the amount received in advance for parking space rentals (Note 37(b)).



NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

19 OTHER PAYABLES

(a) Other short-term payables

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Payables of enforcement of security (i)	2,685,672,297,964	2,085,276,632,851
Deposits received for project transfer (ii)	388,820,357,740	388,820,357,740
Payables from asset swapping to repay loan principal and interest	250,612,176,751	154,380,102,633
Payable from debt offset	31,008,391,876	28,327,740,590
Deposit (iii)	1,181,565,500	1,095,000,000
Maintenance fund payable	165,145,084	157,496,254
Others	1,215,685,947,359	323,320,240,128
	<u>4,573,145,882,274</u>	<u>2,981,377,570,196</u>

(i) The balance represents the amount payable to the guarantors who have mortgaged shares for secured loans so that the Company can fulfill its payment obligations.

(ii) This is a deposit received related to the transfer of part of the project in Long Hung Commune, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

(iii) These are deposits from customers for the purchase of appartments and comercial áreas or interior decoration.

In which, the balances with third parties and related parties were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties	694,198,602,682	610,017,391,823
Bi Vi Real Estate Consultancy Joint Stock Company	388,820,357,740	388,820,357,740
Novareal Joint Stock Company	198,857,216,229	133,622,554,502
Others	106,521,028,713	87,574,479,581
Related parties (Note 37(b))	3,878,947,279,592	2,371,360,178,373
	<u>4,573,145,882,274</u>	<u>2,981,377,570,196</u>

(b) Other long-term payables

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Project development and investment co-operation (*)	20,529,812,473,588	22,276,682,373,996
Others	-	1,142,437,424,209
	<u>20,529,812,473,588</u>	<u>23,419,119,798,205</u>

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

19 OTHER PAYABLES (continued)

(b) Other long-term payables (continued)

In which, the balances with third parties and related parties were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Third parties	17,596,812,473,588	19,343,778,939,496
Novareal Joint Stock Company	15,714,409,000,000	16,909,090,000,000
Others	1,882,403,473,588	2,434,688,939,496
Related parties (Note 37(b))	2,933,000,000,000	4,075,340,858,709
	<u>20,529,812,473,588</u>	<u>23,419,119,798,205</u>

(\*) The balance represents the capital contribution for project development and investment cooperation from third parties. The Company is obliged to refund this amount in full to counter parties at the end of the projects. The Company shall share profits arising from the projects in accordance with agreed sharing ratios in agreements.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

20 BORROWINGS

	As at 1/1/2024	Increase	Decrease	Foreign exchange differences	Current portion of long-term borrowings	As at 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>(a) Short-term borrowings</b>						
Bank loans(*)	800,502,154,352	-	(318,269,606,419)	60,159,735,152	1,709,708,577,708	2,252,100,860,793
Borrowings from third parties (**)	5,653,279,200,000	-	(325,781,000,000)	320,205,560,000	1,758,240,000,000	7,405,943,760,000
Bonds (***)	14,430,659,342,264	-	(1,892,883,878,317)	-	3,125,093,757,524	15,662,869,221,471
Bond issuance costs (***)	(94,620,086,436)	-	54,384,083,464	-	-	(40,236,002,972)
Borrowings from related parties (Note 37(b))	-	443,940,000,000	-	-	-	443,940,000,000
<b>Total</b>	<b>20,789,820,610,180</b>	<b>443,940,000,000</b>	<b>(2,482,550,401,272)</b>	<b>380,365,295,152</b>	<b>6,593,042,335,232</b>	<b>25,724,617,839,292</b>
<b>(b) Long-term borrowings</b>						
Bank loans(*)	1,709,908,577,708	-	-	-	(1,709,708,577,708)	200,000,000
Borrowings from third parties (**)	1,758,240,000,000	-	-	-	(1,758,240,000,000)	-
Bonds (***)	11,709,689,359,119	557,488,588,800	(2,128,100,000)	350,916,750,480	(3,125,093,757,524)	9,490,872,840,875
Bond issuance costs (***)	(150,326,731,244)	-	56,787,108,853	-	-	(93,539,622,391)
Borrowings from related parties (Note 37(b))	432,000,000,000	108,804,984,915	-	-	-	540,804,984,915
<b>Total</b>	<b>15,459,511,205,583</b>	<b>666,293,573,715</b>	<b>54,659,008,853</b>	<b>350,916,750,480</b>	<b>(6,593,042,335,232)</b>	<b>9,938,338,203,399</b>

## 20 BORROWINGS (continued)

(\*) Details of ending balance of borrowings from bank were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>(a) Short-term borrowings</b>		
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (i)	935,300,000,000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (ii)	485,469,000,000	195,360,000,000
Maybank International - Labuan Branch (ii)	485,469,000,000	195,360,000,000
Deutsche Investition Und Entwicklun Gsgesellschaft Mbh (iii)	328,512,860,793	139,542,854,352
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 (ii)	17,250,000,000	9,200,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Headquarter (iii)	100,000,000	100,000,000
HSBC Bank Vietnam Limited	-	122,600,000,000
The HongKong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	-	138,339,300,000
	<u>2,252,100,860,793</u>	<u>800,502,154,352</u>
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>(b) Long-term borrowings</b>		
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Headquarter (iii)	200,000,000	300,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (i)	-	935,300,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (ii)	-	293,040,000,000
Maybank International - Labuan Branch (ii)	-	293,040,000,000
Deutsche Investition Und Entwicklun Gsgesellschaft Mbh (iii)	-	174,428,577,708
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 (ii)	-	13,800,000,000
	<u>200,000,000</u>	<u>1,709,908,577,708</u>

(i) These are borrowings in Vietnamese Dong with the amount under a loan contract of VND 1,500,000,000,000 for a term of thirty-six (36) months from the first disbursement date. The interest rate is 11.5% per annum for the first interest period and then is adjusted every three (3) months at a reference interest rate plus a margin of 3.5% per annum. The reference interest rate is defined as an interest rate in Vietnamese Dong for corporate customers with a loan term of more than 12 months announced by Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch. These borrowings are secured by all of the Group's contributed capital in the subsidiary, the property rights and land use rights of the project in Tam Phuoc Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

(ii) These are syndicated loans which Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 is the facility agent and the arranger agent. These are borrowings with a credit facility of USD41,000,000 including 2 loans as follows:

**20 BORROWINGS (continued)**

- The borrowings in USD with amount of USD40,000,000, which are arranged by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (USD20,000,000) and Maybank International Labuan Branch (USD20,000,000), for a term of thirty (30) months. The borrowings in USD bear an interest of SOFR plus a margin of 5.5% per annum.

- The borrowings in Vietnamese Dong with the amount under the Debt Receipt of VND23,000,000,000 (equivalent to USD1 billion) from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 for a term of thirty (30) months. Loan interest rate is following the interest rate of twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong plus a margin of 4.5% per annum.

These borrowings are secured by a part of assets belonging to a project in Ho Chi Minh City. As at the separate balance sheet date, the Company is in discussion to change the principal and interest payment term of these borrowings.

(iii) These are borrowings with a credit facility of USD20,000,000 and VND700,000,000, including 2 loans as follow:

- The borrowings in USD with a credit limit of USD20,000,000 from Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH. The loan duration is ninety-six (96) months and does not exceed 15 June 2027. The interest rate is 5.1% per annum. Interest is paid every six (6) months. As at the separate balance sheet date, the Company is in discussion to change the principal and interest payment term of these borrowings.

- The borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit of VND700,000,000 from Ho Chi Minh City Housing Development Joint Stock Commercial Bank for a term of ninety-six (96) months from the date following the date of drawdown and does not exceed 15 June 2027. The principal is paid on a six-month basis and the grace period is twelve (12) months since the drawdown date. Interest rate is 12% per annum for the first three months and since the fourth month, the interest is defined at a rate of the twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) in Ho Chi Minh City Housing Development Joint Stock Commercial Bank plus the margin of 4.7% per annum.

These borrowings are secured by the land use right and the properties associated with the land belonging to a project in Can Tho province.

(\*\*) Details of ending balances of third parties were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>(a) Short-term borrowings</b>		
Credit Opportunities III Pte. Limited (i)	2,452,896,000,000	586,080,000,000
Seatown Private Credit Master Fund (ii)	2,242,355,760,000	2,143,099,200,000
UBS AG, Singapore Branch(iii) (formerly known as: Credit Suisse AG, Singapore Branch)	1,405,305,000,000	1,343,100,000,000
Stark1st Co. Ltd (iv)	945,387,000,000	1,221,000,000,000
Others (v)	360,000,000,000	360,000,000,000
	<u>7,405,943,760,000</u>	<u>5,653,279,200,000</u>
<b>(b) Long-term borrowings</b>		
Credit Opportunities III Pte. Limited (ii)	-	1,758,240,000,000
	-	<u>1,758,240,000,000</u>

**20 BORROWINGS (continued)**

(\*\*) Details of ending balances of third parties were as follows:

(i) These are borrowings with a credit limit of USD100,000,000 with Credit Opportunities III Pte. Limited. Interest rate is 6.0% per annum and repayable every three (3) months. The maturity date is on 18 August 2025. The Company would pay an additional amount to ensure that Lenders receives a target IRR of 13.5% per annum (including 2% of annual running fee) when these borrowings mature. These borrowings are secured by shares owned by the Company's shareholders; receivables and guarantee related to a project at Bien Hoa City, Dong Nai Province; receivables, accounts and other assets related to a project at Phan Thiet City, Binh Thuan Province. The Company is in discussion with the lender to change the term of these borrowings.

(ii) These are borrowings according to the loan agreement and appendices with a credit facility of USD110,000,000 from Seatown Private Credit Master Fund and/or other lender/lenders, maturing in May 2024. Interest rate is 6.0% per annum and repayable every six (6) months. The Company would pay an additional amount to ensure that lender receives a target IRR of 14% per annum when these borrowings mature. These borrowings are secured by the property rights, the account and contributed capital related to a project at Dong Nai Province and the remaining proceeds after fulfilling all secured obligations on a domestic loan in relation to this project.

(iii) These are borrowings according to the loan agreement and appendices with a credit facility of USD100,000,000, which is arranged by UBS AG, Singapore Branch (formerly known as: Credit Suisse AG, Singapore Branch). The interest rate is defined as SOFR plus a margin of 5.76% per annum and repayable every three (3) months. The Company would pay an additional amount to ensure that lender receives a target IRR of 11.5% per annum. These borrowings are secured by shares owned by the Company's shareholders.

(iv) These are borrowings with a credit limit of USD50,000,000 with Stark1st Co. Ltd. The initial interest rate is 6.0% per annum, adjusted to 3% per annum paid in cash applied from June 2023 and repayable every six (6) months. The initial maturity date is on 15 July 2024. The Company would pay an additional amount to ensure that lender receives a target IRR of 11.5% per annum. These borrowings are secured by shares owned by the Company's shareholders and shares owned by the guarantors. As at the date of the separate financial statements, the term of these borrowings has been extended for twelve (12) months since the initial maturity date, loan interest will be paid on the due date.

(v) These are borrowings in Vietnamese Dong, having terms ranging from 18 to 36 months, fixed interest rate 12% per annum and are unsecured.

## 20 BORROWINGS (continued)

(\*\*\*) Details of ending balances of issued bonds were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>(a) Short-term issued bonds</b>		
<b>Bonds issued at par</b>		
VPS Securities Joint Stock Company (i)	5,450,000,000,000	7,000,000,000,000
SSI Securities Corporation (ii)	3,428,000,000,000	3,428,000,000,000
Techcombank Securities Joint Stock Company (iii)	1,300,000,000,000	-
MB Securities Joint Stock Company (iv)	864,003,400,000	-
BIDV Securities Joint Stock Company (v)	842,269,919,130	901,566,355,219
Petrovietnam Securities Incorporated (vi)	750,006,848,209	774,657,418,449
Petrovietnam Securities Incorporated (vii)	651,917,677,364	732,142,600,832
Petrovietnam Securities Incorporated (viii)	649,900,000,000	-
BIDV Securities Joint Stock Company (ix)	473,304,926,472	483,936,338,279
BIDV Securities Joint Stock Company (x)	277,147,155,086	282,503,939,839
BIDV Securities Joint Stock Company (xi)	270,583,291,729	286,595,420,014
BIDV Securities Joint Stock Company (xii)	225,000,000,000	-
Petrovietnam Securities Incorporated (xiii)	147,435,434,004	150,610,133,030
Mirae Asset Securities (Vietnam) Joint Stock Company (xiv)	115,320,415,104	130,700,000,000
BIDV Securities Joint Stock Company (xv)	96,571,325,418	104,192,900,000
Yuanta Securities Vietnam Limited Company (xvi)	84,895,900,000	-
BIDV Securities Joint Stock Company (xvii)	36,512,928,955	155,754,236,602
	<u>15,662,869,221,471</u>	<u>14,430,659,342,264</u>
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>(b) Long-term issued bonds</b>		
<b>Bonds issued at par</b>		
UBS AG, Singapore Branch (xviii) (formerly known as: Credit Suisse AG, Singapore Branch)	8,200,217,339,280	7,291,812,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (xiii)	1,290,655,501,595	1,290,635,159,119
Techcombank Securities Joint Stock Company (iii)	-	1,300,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (iv)	-	864,003,400,000
Petrovietnam Securities Incorporated (viii)	-	649,900,000,000
BIDV Securities Joint Stock Company (xii)	-	225,000,000,000
Yuanta Securities Vietnam Limited Company (xvi)	-	88,338,800,000
	<u>9,490,872,840,875</u>	<u>11,709,689,359,119</u>

**20 BORROWINGS (continued)**

(\*\*\*) Details of ending balances of issued bonds were as follows (continued):

(i) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong, advised by VPS Securities Joint Stock Company, including twenty-one (21) bonds with total par value of VND7,000,000,000,000, with a term of 36 months, initial maturity date is in 2023.

The interest rate of these bonds is 11% per annum for the first interest period. After that, the interest rate will be adjusted every three (3) months at a reference interest rate plus a margin of 3.9% per annum but not less than 11% per annum. The reference interest rate is defined as the highest interest rate of normal saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) for the term of twelve (12) months (or equivalent term) announced at the reference bank at the interest rate determination date. These bonds are non-convertible, without warrants, and are secured by the land use rights and the property rights related to a project in Thu Duc City, Ho Chi Minh City; the property rights arising from business cooperation contracts relating to two projects in Binh Thuan Province and capital contribution in two relevant project's Developers owned by the Group.

The bondholders agreed to change the term of these bonds from 36 months to 60 months, accordingly, the new maturity is from June to August 2025. Until 31 December 2024, the Company has early repurchased five (5) bonds amounting to VND1,550 billion. As at 31 December 2024, the remaining balance of these bonds is VND5,450 billion.

As at the separate balance sheet date, the Company continued to early repurchase fifteen (15) bonds amounting to VND5,110 billion.

(ii) These are 5,543 convertible bonds and 231 warrant-linked bonds issued on 19 May 2022 ("Issue Date") at par value in VND which SSI Securities Corporation is the advisor, issuance agent, custody agent and bond transfer manager. The package of convertible bonds amounted of VND5,543 billion with a par value of VND1 billion per bond, having a term of ten (10) years, bearing a fixed interest rate of 10% per annum. These bonds are unsecured and could be converted into shares of No Va Land Investment Group Corporation (NVL) since the 41st day from the Issue Date until the 10th day before the Maturity Date. The Initial Conversion Price was determined at VND93,960 per share, corresponding to the conversion rate of 10,643 shares per convertible bond. The package of warrant-linked bonds amounted of VND231 billion with a par value of VND1 billion per bond, having a term of ten (10) years, bearing a fixed interest rate of 8% per annum. These bonds are secondary secured by shares and contributed capital in two projects. The initial stock price to exercise the warrant was determined at VND76,984 per share, corresponding to the rate of 1.31 shares per warrant-linked bond. A part of these bonds were exchanged to the equity interests in a subsidiary of the Group in 2023. On 22 September 2023, the Issuer and bondholders approved and completed the early redemption of 2,252 convertible bonds and 94 non-convertible bonds. As at 31 December 2024, the number of outstanding bonds are 3,291 convertible bonds and 137 warrant-linked bonds.

(iii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by Techcom Securities Joint Stock Company. These bonds are non-convertible, not accompanied by warrants, with the par value of VND100,000/bond. The total value which was successfully issued is VND1,300,000,000,000 for a term of eighteen (18) months from the Issue Day, with the initial maturity date in July 2023. The interest rate of these bonds is 9.5% per annum for the first four (04) interest periods. After that, the interest rate will be adjusted at a reference interest rate plus a margin of 3.28% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders and property rights related to a sector of a project in Phan Thiet City. The term of these bonds has been extended for two (2) years since the initial term and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.



**20 BORROWINGS (continued)**

(\*\*\*) Details of ending balances of issued bonds were as follows (continued):

(iv) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with MB Securities Joint Stock Company as an agent, with total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000 with the initial maturity date in March 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial term and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

(v) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000, maturing in September 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Company is in discussion with the bondholders and swap with other assets.

(vi) Bonds issued at par value with the total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000 in Vietnamese Dong and arranged by Petrovietnam Securities Incorporated, maturing on 12 February 2023, bearing a fixed interest rate of 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Company is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(vii) Bonds issued at par value with the total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000 in Vietnamese Dong and arranged by Petrovietnam Securities Incorporated, maturing in May 2023, bearing a fixed interest rate of 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Company is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(viii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Sai Gon Branch and issued by Petrovietnam Securities Incorporated as an issuing agent. Bond package has a total value of VND1,300,000,000,000 and the final maturity date in 2023. The interest rate for the first interest period is 11.75% per annum. The interest rate for remaining periods is adjusted on a three-month basis and is defined as base rate at the time of adjustment plus 4.25% per annum. Base rate is the highest interest rate of "Public Bank Deposit" twelve-month saving deposits (paid in arrears), with the currency corresponding to that of borrowings, according to the deposit interest rate schedule of Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank published from time to time. These bonds are secured by shares of the Company owned by the shareholders. As at 31 December 2024, the remaining balance of bonds is VND649,900,000,000. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial term.

(ix) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by BIDV Securities Company, with total successfully issued par value of VND500,000,000,000, the maturity date according to bond issuance plan is on 16 February 2024. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Company is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(x) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by BIDV Securities Company. These bonds are non-convertible, without warrants, with the par value of VND100,000,000/bond. The total value which were successfully issued is VND625,700,000,000, having a term of twelve (12) months, maturing in March 2023, bearing a fixed interest rate of 9.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders and land use rights in Phan Thiet. The company is coordinating with BIDV Securities Company to handle secured assets and settle bond payment obligations.

**20 BORROWINGS (continued)**

(\*\*\*) Details of ending balances of issued bonds were as follows (continued):

(xi) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND300,000,000,000, maturing in June 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Company is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND250,000,000,000, initial maturity date is in April 2024. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. The term of these bonds has been extended to 10 March 2025, the interest rate increase from 10.5% per annum to 11.5% per annum and will be paid at maturity date. As at 31 December, the remaining balance of bonds is VND225,000,000,000.

(xiii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with the total successfully issued par value of VND1,500,000,000,000 and arranged by Petrovietnam Securities Incorporated, maturing in March 2024, bearing a fixed interest rate of 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The term of these bonds has been partially extended to 15 March 2026 with a fixed extension interest rate of 11.5% per annum.

(xiv) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh Branch and issued by Mirae Asset Securities Company (Vietnam) as an issuing agent, with total maximum par value of VND1,000,000,000,000, maturing in July 2023. The interest rate is fixed at 11% per annum. These bonds are unsecured. The total value which was successfully issued as at 31 December 2024 is VND137,600,000,000. The Company is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xv) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND220,000,000,000, maturing in April 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The company is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xvi) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with Yuanta Securities Vietnam Company Limited as an agent, with total maximum par value of VND500,000,000,000, maturing in March 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The total value which were successfully issued as at 31 December 2024 is VND430,700,000,000. As at 31 December 2024, the remaining balance of bonds is VND84,895,900,000. The term of these bonds has been extended to 16 March 2025 and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

(xvii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by BIDV Securities Company. These bonds are non-convertible, without warrants, with the par value of VND100,000,000/bond. The total value which were successfully issued is VND157,300,000,000, having a term of eighteen (18) months, maturing in September 2023, bearing a fixed interest rate of 9.8% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders and land use rights in Phan Thiet. The Company is coordinating with BIDV Securities Company to handle secured assets and settle bond payment obligations.

**20 BORROWINGS (continued)**

(\*\*\*) Details of ending balances of issued bonds were as follows (continued):

(xviii) These are 1,500 Convertible Bonds issued on 16 July 2021 ("Issue Date") at par value in USD to international investors which The Bank of New York Mellon - London Branch is trustee, UBS AG, Singapore Branch (formerly known as: Credit Suisse AG, Singapore Branch) is the arranger and issuance agents. The package of Convertible Bonds amounted of USD300,000,000 with a par value of USD200,000 per bond will mature on 16 July 2026 ("Maturity Date"), subject to a bond coupon interest of 5.25% per annum which will be repaid every 6 months and a redemption yield of 6% per annum which is calculated on a 6 month basis. These bonds are unsecured and could be converted into shares of No Va Land Investment Group Corporation (NVL) since the 41st day from the Issue Date until the 10th day before the Maturity Date. The Initial Conversion Price was determined at VND135,700 per share, corresponding to the conversion rate of 33,915.9912 shares per convertible bond and may be adjusted in the following cases: (1) Business events resulting in a change in the share value, and/or (2) adjustment corresponding to the decrease in NVL share price.

The Company has completed the restructuring plan which took effect since 5 July 2024 ("Amendment Effective Date"). Accordingly, the initial principal amount since Amendment Effective Date is USD320,935,280 with a par value of USD214,960 per bond and maturity date is on 30 June 2027, subject to a bond coupon interest of 5.25% per annum which will be repaid every six (6) months. The Redemption Price is the sum of (i) 115% of principal amount and (ii) unpaid interest expenses. The Initial Conversion Price as at Amendment Effective Date is VND40,000 per share, corresponding to the conversion rate of 134,135 shares per convertible bond.

The Initial Conversion Price was adjusted to VND36,000 per share on 5 January 2025, corresponding to the conversion rate of 149,038 shares per convertible bond.

**21 PROVISIONS FOR LONG-TERM PAYABLES**

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balance represents the provision for warranty of properties that have been completed and handed over at the reporting date. Details of provisions for long-term payables were as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Beginning of the period	7,116,345,258	6,202,809,758
Increase	-	913,535,500
Reversal	(4,703,968,708)	-
End of the period	<u>2,412,376,550</u>	<u>7,116,345,258</u>

**22 DEFERRED INCOME TAX**

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. The offset amounts are as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Beginning of the period	975,873,572	975,873,572
Reversal	(939,922,972)	-
End of the period	<u>35,950,600</u>	<u>975,873,572</u>

**22 DEFERRED INCOME TAX (continued)**

The deferred income tax assets mainly arise from the temporary differences relating to depreciation of fixed assets, capitalised interest expense and accrual for other operating expenses. The Company uses tax rate of 20% at 31 December 2024 (as at 31 December 2023: 20%) for determining deferred tax assets and deferred tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The Company's tax losses can be carried forward to offset against future taxable income for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented. The estimated amount of tax losses available for offset against the Company's future taxable income is:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Tax loss incurred VND	Loss utilised VND	Tax loss carried forward VND
2019	Finalised	853,144,722,133	(853,144,722,133)	-
2021	Unfinalised	1,105,952,214,996	(1,105,952,214,996)	-
2022	Unfinalised	396,426,248,490	(310,046,197,891)	86,380,050,599
2023	Unfinalised	963,264,474,090	-	963,264,474,090

The Company did not recognise deferred income tax assets relating to the above tax losses carried forward, as the realisation of the related tax benefits through future taxable profits currently cannot be assessed as probable.

**23 OWNERS' CAPITAL****(a) Number of shares**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	1,950,104,538	-	1,950,104,538	-
Number of shares issued	1,950,104,538	-	1,950,104,538	-
Number of existing shares in circulation	1,950,104,538	-	1,950,104,538	-

**(b) Movements of share capital**

	Ordinary	Preference	Total
As at 1 January 2023	1,950,104,538	-	1,950,104,538
As at 31 December 2023 and 31 December 2024	1,950,104,538	-	1,950,104,538

Par value per share: VND10,000.

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital			
	Ordinary shares	Share premium	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 1 January 2023	19,501,045,380,000	5,051,601,924,626	1,957,564,638,700	26,510,211,943,326
Loss for the year	-	-	(3,869,270,734,772)	(3,869,270,734,772)
As at 31 December 2023	<u>19,501,045,380,000</u>	<u>5,051,601,924,626</u>	<u>(1,911,706,096,072)</u>	<u>22,640,941,208,554</u>
Net profit for the year	-	-	265,751,371,427	265,751,371,427
As at 31 December 2024	<u>19,501,045,380,000</u>	<u>5,051,601,924,626</u>	<u>(1,645,954,724,645)</u>	<u>22,906,692,579,981</u>

**25 OFF BALANCE SHEET ITEMS****(a) Foreign currencies and precious metals**

	31/12/2024	31/12/2023
USD	4,104.52	4,117.72

**(b) Operating lease assets**

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases were presented in Note 38.

**26 REVENUE**

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Revenue from rendering of services for corporate management, project development consultancy, sale consultancy and other services	164,657,595,994	203,584,078,542
Revenue from leasing properties	8,933,931,621	9,529,694,107
Revenue from sale of real estate	10,490,535,353	8,892,886,340
	<u>184,082,062,968</u>	<u>222,006,658,989</u>

**27 COST OF SALES**

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cost of rendering of services for corporate management, project development consultancy, sale consultancy and other services	156,708,824,844	172,857,668,114
Cost of leasing properties	7,893,995,095	8,130,408,179
Cost sale of real estate	10,171,444,444	10,731,700,000
	<u>174,774,264,383</u>	<u>191,719,776,293</u>

**28 FINANCIAL INCOME**

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Gain from divestment of subsidiaries	4,579,156,000,000	-
Interest income from business cooperation contract	979,744,898,632	1,143,531,515,090
Dividend income	26,042,194,845	41,398,300,001
Foreign exchange gains	-	5,708,889,147
Interest income from deposits	2,964,656,205	9,266,070,959
	<u>5,587,907,749,682</u>	<u>1,199,904,775,197</u>

## 29 FINANCIAL EXPENSES

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Interest expenses	3,847,358,466,782	4,065,675,739,090
Borrowing related costs	400,926,732,670	249,387,598,850
Foreign exchange losses	812,283,260,734	480,168,198,124
Interest expenses from business cooperation contract	33,627,000,000	-
Provision for diminutin in value of investments	69,292,965,467	336,932,626,834
Bond issuance fees	111,171,192,317	244,987,208,884
	<b>5,274,659,617,970</b>	<b>5,377,151,371,782</b>

## 30 SELLING EXPENSES

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Staff costs	41,003,963	182,221,374
Depreciation expense	225,334,020	666,218,448
Outside services expenses	14,102,835	105,847,285
Other cash expenses	4,632,767,590	6,740,236,415
	<b>4,913,208,408</b>	<b>7,694,523,522</b>

## 31 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Staff costs	1,690,808,785	6,372,431,207
Stationery expenses	42,421,376	112,148,904
Depreciation expense	390,152,836	1,045,593,516
Provision for doubtful debts	-	15,000,000,000
Outside services expenses	50,606,420,637	44,747,266,362
Other cash expenses	8,946,436,199	28,752,437,320
	<b>61,676,239,833</b>	<b>96,029,877,309</b>

## 32 OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>Other income</b>		
Gain on disposals of fixed assets	2,227,272,727	2,178,919,687
Collection of penalties on contract violation	48,170,920	380,142,276,806
Reversal provision for warranty of properties	4,703,968,708	-
Others	4,882,408,939	934,959,064
	<b>11,861,821,294</b>	<b>383,256,155,557</b>
<b>Other expenses</b>		
Penalty expenses	586,976,081	855,733,462
Others	550,032,870	987,042,147
	<b>1,137,008,951</b>	<b>1,842,775,609</b>

## 33 BUSINESS INCOME TAX

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Net accounting profit before tax	266,691,294,399	(3,869,270,734,772)
Tax calculated at a rate of 20%	53,338,258,880	(773,854,146,954)
<i>Effect of:</i>		
Income not subject to tax	(5,957,505,964)	(9,982,714,427)
Expenses not deductible for tax purposes	403,226,681,326	829,135,209,376
Tax loss utilisation	(450,607,434,242)	(45,298,347,995)
Business income tax charge (*)	-	-
<b>Charged/(credited) to income statement:</b>		
Business income tax - current	-	-
Business income tax - deferred	939,922,972	-
	<b>939,922,972</b>	<b>-</b>

(\*) The business income tax charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

## 34 COST OF OPERATION BY FACTOR

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Staff costs	40,903,967,404	55,369,417,154
Stationery expenses	28,651,928,377	40,192,116,680
Outside services expenses	58,313,566,813	57,657,442,579
Other cash expenses	113,494,250,030	142,225,200,711
	<b>241,363,712,624</b>	<b>295,444,177,124</b>



**35 SEGMENT REPORTING**

*Geographical segment*

The Company does not have any operations outside the territory of Vietnam, so it is not necessary to present information based on the geographical location.

*Business activity segment*

The Board of Management of the Company determines that the management decisions of the Company are primarily based on the types of products and services provided by the Company. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company’s business segment.

Information of segment revenue and cost of sale based on the activities of the Company are as follows:

	<b>For the period ended 31/12/2024</b>			
	<b>Rendering of corporate management, project development consultancy, sale consultancy and other services VND</b>	<b>Transfers of real estate sales and purchase agreement VND</b>	<b>Leasing properties VND</b>	<b>Total VND</b>
Net revenue	164,657,595,994	10,490,535,353	8,933,931,621	184,082,062,968
Cost of goods sold	(156,708,824,844)	(10,171,444,444)	(7,893,995,095)	(174,774,264,383)
Gross profit	<u>7,948,771,150</u>	<u>319,090,909</u>	<u>1,039,936,526</u>	<u>9,307,798,585</u>
	<b>For the period ended 31/12/2023</b>			
	<b>Rendering of corporate management, project development consultancy, sale consultancy and other services VND</b>	<b>Transfers of real estate sales and purchase agreement VND</b>	<b>Leasing properties VND</b>	<b>Total VND</b>
Net revenue	203,584,078,542	8,892,886,340	9,529,694,107	222,006,658,989
Cost of goods sold	(172,857,668,114)	(10,731,700,000)	(8,130,408,179)	(191,719,776,293)
Gross profit	<u>30,726,410,428</u>	<u>(1,838,813,660)</u>	<u>1,399,285,928</u>	<u>30,286,882,696</u>

## 36 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

Non-cash transactions affecting the cash flow statement

	For the period ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Principal payment by swapping real estate products	70,712,022,095	130,088,416,150
Interest payment by swapping real estate products	57,267,180,379	37,357,709,558
Principal payment by selling secured shares	518,131,149,917	1,290,722,897,912
Principal payment by transferring bonds	-	2,346,000,000,000
Loan interest compounded to the loan principal	557,488,588,800	-
	<b>1,203,598,941,191</b>	<b>3,804,169,023,620</b>

## 37 RELATED PARTY DISCLOSURES

Details of subsidiaries and associates are as presented in Note 4.

During the period, the Company had balances with related parties as follows:

Relationship	Name
NovaGroup Joint Stock Company	Major shareholder
Diamond Properties Joint Stock Company	Major shareholder
Thanh Nhon Investment Real Estate Joint Stock Company	Subsidiary
Gia Phu Real Estate Company Limited	Subsidiary
Nova Riverside Real Estate Company Limited	Subsidiary
Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	Subsidiary
Dinh Phat Real Estate Joint Stock Company	Subsidiary
No Va My Dinh Real Estate Company Limited	Subsidiary
Khai Hung Real Estate Company Limited	Subsidiary
Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	Subsidiary
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	Subsidiary
An Phat Real Estate Development and Investment Company Limited	Subsidiary
Dat Viet Development Joint Stock Company	Subsidiary
Aqua City Company Limited	Subsidiary
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	Subsidiary
No Va Land Investment Joint Stock Company	Subsidiary
Gia Duc Real Estate Company Limited	Subsidiary
Hoan Vu Joint Stock Company	Subsidiary
Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	Subsidiary
The Forest City Company Limited	Subsidiary
Ngan Hiep Real Estate Joint Stock Company	Subsidiary
Binh An Ecoland Limited Company	Subsidiary
Nova Property Management Company Limited	Subsidiary
Novaland Agent Company Limited	Subsidiary
Nova Lucky Palace Company Limited	Subsidiary
Nova Phuc Nguyen Real Estate Development and Investment Company Limited	Subsidiary

## 37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Relationship	Name
The Prince Residence Joint Stock Company	Subsidiary
Thuan Phat Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	Subsidiary
Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	Associate
Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	Associate
NSQ Investment Development Joint Stock Company	Company owned by the shareholder

## (a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	For the period ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>i) Revenue from rendering of services</b>		
Nova Riverside Real Estate Company Limited	9,623,188,000	7,472,987,000
Dat Viet Development Joint Stock Company	9,623,188,000	7,472,987,001
Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	9,623,188,000	7,472,987,000
Aqua City Company Limited	9,623,188,000	7,472,987,000
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	9,623,188,000	7,472,987,001
Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	9,623,188,000	7,472,987,001
Ngan Hiep Real Estate Joint Stock Company	9,623,188,000	7,472,987,001
Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	9,623,188,000	7,472,987,001
Nova Property Management Company Limited	1,372,105,240	1,372,105,240
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	1,560,000,000	600,000,000
Hoan Vu Joint Stock Company	-	8,600,000,000
The Forest City Company Limited	-	7,472,987,000
Gia Duc Real Estate Company Limited	-	7,472,987,000
No Va Land Investment Joint Stock Company	-	7,472,987,001
Binh An Ecoland Limited Company	-	2,400,000,000
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	-	9,008,000,000
	<b>79,917,609,240</b>	<b>104,182,962,246</b>

## 37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (a) Related party transactions (continued)

	For the period ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>ii) Proceeds from rendering of services</b>		
Nova Riverside Real Estate Company Limited	16,066,515,584	2,477,200,000
Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	10,393,043,044	8,150,672,540
Ngan Hiep Real Estate Joint Stock Company	9,528,056,120	8,150,672,540
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	7,341,520,000	2,477,200,000
Aqua City Company Limited	6,928,695,360	2,477,200,000
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	6,928,695,360	8,150,672,540
Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	4,330,434,600	6,271,117,220
Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	3,759,110,640	4,391,561,900
Novaland Agent Company Limited	660,000,000	-
Dat Viet Development Joint Stock Company	-	4,391,561,900
No Va Land Investment Joint Stock Company	-	8,150,672,540
Gia Duc Real Estate Company Limited	-	2,477,200,000
Hoan Vu Joint Stock Company	-	4,730,000,000
The Forest City Company Limited	-	8,150,672,540
Binh An Ecoland Limited Company	-	2,640,000,000
	<b>65,936,070,708</b>	<b>73,086,403,720</b>
<b>iii) Financial activities</b>		
<b>Interest income from investment co-operation contracts</b>		
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	602,714,761,644	703,587,746,985
	<b>602,714,761,644</b>	<b>703,587,746,985</b>
<b>Proceeds from borrowings</b>		
No Va My Dinh Real Estate Company Limited	177,140,000,000	-
Thanh Nhon Investment Real Estate Joint Stock Company	115,500,000,000	-
Thuan Phat Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	111,100,000,000	-
No Va Land Investment Joint Stock Company	95,804,984,915	-
Binh An Tourism Company Limited	40,200,000,000	-
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	13,000,000,000	432,000,000,000
Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	-	23,140,000,000
	<b>552,744,984,915</b>	<b>455,140,000,000</b>
<b>Principal repayment</b>		
Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	-	23,140,000,000
	-	<b>23,140,000,000</b>

## 37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (a) Related party transactions (continued)

	For the period ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>iii) Financial activities (continued)</b>		
<b>Interest expenses</b>		
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	30,335,315,075	16,113,616,439
No Va Land Investment Joint Stock Company	6,961,302,315	-
No Va My Dinh Real Estate Company Limited	4,971,567,560	-
Thanh Nhon Investment Real Estate Joint Stock Company	3,241,594,521	-
Thuan Phat Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	1,931,313,698	-
Binh An Tourism Company Limited	693,642,740	-
Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	-	634,541,370
	<b>48,134,735,909</b>	<b>16,748,157,809</b>
<b>Divident received during the year</b>		
No Va My Dinh Real Estate Company Limited	13,402,522,000	-
Nova Lucky Palace Company Limited	6,999,650,000	33,998,300,000
Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	5,640,022,845	7,400,000,000
	<b>26,042,194,845</b>	<b>41,398,300,000</b>
<b>iv) Others</b>		
NovaGroup Joint Stock Company	487,835,660,685	1,353,372,919,985
Diamond Properties Joint Stock Company	192,296,828,788	300,968,140,076
Nova Phuc Nguyen Real Estate Investment and Development Company Limited	-	299,920,651,995
	<b>680,132,489,473</b>	<b>1,954,261,712,056</b>

## 37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (a) Related party transactions (continued)

v) *Compensation of the Board of Directors and salaries of the Chief Executive Officer and other managers*

Name	Position	For the period ended 31/12/2024	
		Salary VND	Compensation VND
Bui Thanh Nhon	Chairman	-	1,200,000,000
Pham Tien Van	Independent Member	-	600,000,000
Nguyen My Hanh	Independent Member	-	600,000,000
Hoang Duc Hung	Independent Member	-	600,000,000
Ng Tech Yow	Member	-	200,000,000
Ng Tech Yow	Chief Executive Officer (to 1 November 2024)	4,266,799,172	-
Duong Van Bac	Chief Executive Officer	678,260,870	-
Duong Van Bac	Deputy Chief Executive Officer cum Chief Financial Director (to 1 November 2024)	2,578,616,977	-
Tran Thi Thanh Van	Deputy Chief Executive Officer	302,608,696	-
Cao Tran Duy Nam	Deputy Chief Executive Officer	282,434,783	-
Nguyen Thuy Xuan Mai	Chief Accountant	535,414,571	-
Huynh Minh Lam	Chief Accountant (to 05 April 2024)	296,208,000	-

Name	Position	For the period ended 31/12/2023	
		Salary VND	Compensation VND
Bui Thanh Nhon	Chairman	-	1,100,000,000
Bui Xuan Huy	Chairman	-	100,000,000
Bui Xuan Huy	Member	-	20,000,000
Hoang Thu Chau	Member	-	30,000,000
Pham Tien Van	Independent Member	-	600,000,000
Nguyen My Hanh	Independent Member	-	600,000,000
Hoang Duc Hung	Independent Member	-	211,363,636
Do Thi Phuong Lan	Member	-	15,755,693
Nguyen Tran Dang Phuoc	Member	-	15,755,693
Ng Teck Yow	Member	-	60,434,783
Ng Teck Yow	Chief Executive Officer	3,287,238,095.00	-
Nguyen Ngoc Huyen	Chief Executive Officer	591,360,000.00	-
Duong Thi Thu Thuy	Deputy Chief Executive Officer	146,298,434.78	-
Vo Thi Cao Ly	Deputy Chief Executive Officer	228,556,800.00	-
Huynh Minh Lam	Chief Accountant	1,050,711,965.00	-
Duong Van Bac	Chief Financial Director	1,638,260,870.00	-
Nguyen Duc Dung	Chairman (to 29 May 2023)	799,085,714.00	-

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balances with related parties

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>i) Short-term trade receivables (Note 5)</b>		
NSQ Investment Development Joint Stock Company	20,422,370,000	24,422,370,000
Dat Viet Development Joint Stock Company	14,152,153,684	3,759,110,640
Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	10,393,043,044	3,759,110,640
Aqua City Company Limited	9,137,820,224	5,673,472,540
Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	7,942,163,764	1,879,555,320
Gia Duc Real Estate Company Limited	5,673,472,540	5,673,472,540
Hoan Vu Joint Stock Company	4,730,000,000	4,730,000,000
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	3,464,347,684	-
Novaland Agent Company Limited	1,716,000,000	660,000,000
Ngan Hiep Real Estate Joint Stock Company	866,086,924	-
Global Membership Joint Stock Company	30,466,370	-
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	-	7,341,520,000
Nova Riverside Real Estate Company Limited	-	5,673,472,540
	<b>78,527,924,234</b>	<b>63,572,084,220</b>
<b>ii) Other short-term receivables (Note 7(a))</b>		
<b>Interest income from investment co-operation contracts</b>		
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	6,085,917,688	376,820,563,422
<b>Divident received during the year</b>		
Khai Hung Real Estate Company Limited	-	53,872,482,000
<b>Receivable from contract liquidation</b>		
Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	29,307,155,158	30,810,086,194
<b>Others</b>		
Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	15,000,000,000	15,000,000,000
Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	3,226,831,752	3,226,831,752
	<b>53,619,904,598</b>	<b>479,729,963,368</b>
<b>iii) Other long-term receivables (Note 7(b))</b>		
<b>Business cooperation contracts</b>		
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	4,623,600,000,000	4,623,600,000,000
	<b>4,623,600,000,000</b>	<b>4,623,600,000,000</b>

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN

37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balances with related parties (continued)

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<i>iv) Unearned revenue (Note 18)</i>		
Nova Property Management Company Limited	57,514,077,972	58,886,183,212
<i>vi) Other short-term payables (Note 19(a))</i>		
NovaGroup Joint Stock Company	2,527,222,986,403	2,039,387,325,718
The Prince Residence Joint Stock Company	891,460,858,709	-
Nova Phuc Nguyen Real Estate Development and Investment Company Limited	299,920,651,995	299,920,651,995
Diamond Properties Joint Stock Company	111,772,282,161	1,312,798,572
Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	40,329,786,214	27,757,978,707
Aqua City Company Limited	5,467,501,753	-
Global Membership Joint Stock Company	888,108,496	-
The Forest City Company Limited	841,870,093	841,870,093
Da Lat Valley Real Estate Company Limited	750,337,768	750,337,768
Nova Riverside Real Estate Company Limited	292,896,000	569,761,883
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	-	819,453,637
	<u>3,878,947,279,592</u>	<u>2,371,360,178,373</u>
<i>vii) Other long-term payables (Note 19(b))</i>		
Dinh Phat Real Estate Joint Stock Company	1,015,000,000,000	1,015,000,000,000
Thanh Nhon Real Estate Joint Stock Company	660,000,000,000	660,000,000,000
Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	614,000,000,000	614,000,000,000
Nova Riverside Real Estate Company Limited	466,000,000,000	466,000,000,000
Gia Phu Real Estate Company Limited	178,000,000,000	178,000,000,000
The Prince Residence Joint Stock Company	-	1,142,340,858,709
	<u>2,933,000,000,000</u>	<u>4,075,340,858,709</u>
<i>viii) Accrued expenses (Note 17)</i>		
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	46,448,931,514	16,113,616,439
No Va Land Investment Joint Stock Company	6,961,302,315	-
No Va My Dinh Real Estate Company Limited	4,971,567,560	-
Thanh Nhon Investment Real Estate Joint Stock Company	3,241,594,521	-
Thuan Phat Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	1,931,313,698	-
Binh An Tourism Company Limited	693,642,740	-
	<u>64,248,352,348</u>	<u>16,113,616,439</u>



## 37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (b) Ending balances with related parties (continued)

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<i>ix) Short-term borrowings (Note 20(a))</i>		
No Va My Dinh Real Estate Company Limited	177,140,000,000	-
Thanh Nhon Investment Real Estate Joint Stock Company	115,500,000,000	-
Thuan Phat Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	111,100,000,000	-
Binh An Tourism Company Limited	40,200,000,000	-
	<u>443,940,000,000</u>	<u>-</u>
<i>x) Long-term borrowings (Note 20(b))</i>		
Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	445,000,000,000	432,000,000,000
No Va Land Investment Joint Stock Company	95,804,984,915	-
	<u>540,804,984,915</u>	<u>432,000,000,000</u>

## 38 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases are as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Within one year	7,761,600,000	8,143,608,000

## 39 CAPITAL COMMITMENTS

Capital expenditure contracted for at the balance sheet date but not recognised in the financial statements is as follows:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Construction costs of projects	122,151,972,718	131,297,807,647

## 40 SUBSEQUENT EVENTS

There are no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure until the date of issue of the financial statements ending 31 December 2024.

The separate financial statements were approved by the Board of Management on 23 January 2025.



Do Phuong Thuy  
Preparer



Nguyen Thuy Xuan Mai  
Chief Accountant



Duong Van Bac  
Chief Executive Officer  
23 January 2025

